

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên (hết tư cách thành viên Hội đồng Quản trị kể từ ngày 24 tháng 3 năm 2020)
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Phú Đạt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 3 năm 2020)
Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 3 năm 2020)
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2020)
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

12500-
HI NH
CÔNG
NHIỆM
LOI
IỆT N
TP. H

Số: 0592 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 18

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc Kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

002-
NH
TY
HUUH
TE
AM
ô chủ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp Theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được đề cập tại Thuyết minh số 3 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Theo ý kiến của chúng tôi các điều chỉnh này đã được thực hiện phù hợp và đầy đủ.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 13 và 14 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính liên quan đến việc thay đổi thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề cần nhấn mạnh này.



Bùi Văn Trịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1808-2018-001-1

CÔNG TY CÔNG TY TNHH

DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Ung Hồng Diễm An

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4132-2017-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.671.994.970.193	1.688.720.428.782
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	68.105.213.964	37.149.060.302
1. Tiền	111		37.781.879.546	28.078.110.545
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.323.334.418	9.070.949.757
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	153.217.483.583	160.719.125.865
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		153.217.483.583	160.719.125.865
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		606.437.461.183	649.438.595.734
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	524.435.684.615	521.682.253.282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.249.410.535	14.803.360.075
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	134.778.826.063	182.348.239.528
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(66.026.460.030)	(69.395.257.151)
IV. Hàng tồn kho	140		843.844.382.518	839.576.409.350
1. Hàng tồn kho	141	10	843.844.382.518	839.576.409.350
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		390.428.945	1.837.237.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	390.428.945	1.736.736.325
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	100.501.206
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		236.620.138.192	261.934.026.434
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.869.558.898	8.517.101.286
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.869.558.898	8.517.101.286
II. Tài sản cố định	220		180.652.691.562	176.851.442.884
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	83.524.306.923	80.166.609.242
- Nguyên giá	222		378.161.434.148	351.978.094.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(294.637.127.225)	(271.811.485.044)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	97.048.884.639	96.515.333.642
- Nguyên giá	225		139.284.521.427	140.326.312.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(42.235.636.788)	(43.810.979.207)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	79.500.000	169.500.000
- Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(370.500.000)	(280.500.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		453.600.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		453.600.000	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	10.200.000.000	10.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000	10.200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.000.000.000	18.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		40.444.287.732	66.365.482.264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	40.444.287.732	66.365.482.264
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.908.615.108.385	1.950.654.455.216

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.628.098.314.434	1.665.187.900.279
I. Nợ ngắn hạn	310		1.592.045.509.779	1.622.736.028.896
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	179.017.606.093	345.692.681.580
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	211.984.599.436	142.760.694.283
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	26.009.537.363	20.317.559.161
4. Phải trả người lao động	314		85.576.363.416	90.377.465.691
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.861.459.964	21.879.151.991
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		272.727.273	272.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	52.934.741.536	130.497.788.892
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.015.219.496.654	859.582.291.834
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	9.902.981.412	7.115.086.668
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.265.996.632	4.240.581.523
II. Nợ dài hạn	330		36.052.804.655	42.451.871.383
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	300.000.000	300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	29.575.285.397	34.350.618.486
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6.177.519.258	7.801.252.897
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		280.516.793.951	285.466.554.937
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	280.516.793.951	284.353.708.937
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.886.820.000	93.886.820.000
1. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		153.104.900.246	145.445.550.418
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.059.636.705	27.555.901.519
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		5.061.220.925	10.000.259.992
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		10.998.415.780	17.555.641.527
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	1.112.846.000
1. Nguồn kinh phí	431	24	-	1.112.846.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.908.615.108.385	1.950.654.455.216


Đinh Thị Thanh Hương
Người lập biểu

Phạm Mạnh Đức
Kế toán trưởngNgô Quang Định
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.741.086.576.423	1.921.835.998.751
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.741.086.576.423	1.921.835.998.751
3. Giá vốn hàng bán	11	28	1.616.706.925.290	1.779.013.053.892
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		124.379.651.133	142.822.944.859
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	9.974.810.518	12.205.568.863
6. Chi phí tài chính	22	31	69.882.183.761	61.143.918.709
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		68.395.848.529	58.963.378.078
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	47.899.819.622	71.685.292.567
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		16.572.458.268	22.199.302.446
9. Thu nhập khác	31	33	11.203.973.122	17.884.589.900
10. Chi phí khác	32	33	2.388.508.029	3.332.340.199
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.815.465.093	14.552.249.701
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.387.923.361	36.751.552.147
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	14.389.507.581	19.195.910.620
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		10.998.415.780	17.555.641.527
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	797	1.290



Đinh Thị Thanh Hương
Người lập biểu



Phạm Mạnh Đức
Kế toán trưởng



Ngô Quang Định
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.387.923.361	36.751.552.147
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	27.915.490.342	46.444.743.593
Các khoản dự phòng	03	(2.204.636.016)	17.611.739.235
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	735.532.366	789.992.372
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.449.956.671)	(8.807.526.972)
Chi phí lãi vay	06	68.395.848.529	58.963.378.078
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	109.780.201.911	151.753.878.453
Thay đổi các khoản phải thu	09	50.166.507.775	(191.109.859.189)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.267.973.168)	31.662.129.193
Thay đổi các khoản phải trả	11	(195.280.045.006)	126.544.949.522
Thay đổi chi phí trả trước	12	27.267.501.912	(5.465.500.567)
Tiền lãi vay đã trả	14	(68.348.474.729)	(59.012.360.135)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.741.152.955)	(12.537.516.992)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.290.179.461)	(6.181.910.078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(101.713.613.721)	35.653.810.207
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.009.175.293)	(3.944.300.500)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.246.954.545	70.272.727
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại đơn vị khác	23	(86.498.357.718)	(45.402.875.866)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	94.000.000.000	54.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	5.121.384.450
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.203.002.126	11.151.344.795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.942.423.660	20.995.825.606
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.822.878.096.803	1.628.579.341.759
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.667.382.679.934)	(1.613.085.859.956)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(24.659.754.719)	(31.719.674.686)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.114.300.655)	(11.096.741.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	121.721.361.495	(27.322.934.263)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	30.950.171.434	29.326.701.550
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	37.149.060.302	7.830.797.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.989.228	(8.438.618)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	68.105.213.964	37.149.060.302

Đinh Thị Thanh Hương
Người lập biểu

Phạm Mạnh Đức
Kế toán trưởng

Ngô Quang Định
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 04 tháng 3 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã chứng khoán là LM8.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.508 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.681 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp đặt máy móc thiết bị cho các công trình;
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Mua, bán vật tư thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.
- Bổ sung: Cho thuê nhà ở, văn phòng, Kinh doanh bất động sản, Kinh doanh lữ hành nội địa, Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc xây mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 01 đến 03 năm cho việc xây mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Lilama 18.1 ("Lilama 18.1"), công ty liên kết, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 9 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Một số số liệu của năm trước được trình bày lại như trình bày tại Thuyết minh số 3 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại để thực hiện các điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") tại Biên bản kiểm toán ngày 25 tháng 10 năm 2019. Những thay đổi trong một số khoản mục của Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng cân đối kế toán		31/12/2018		
		Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo) VND	Điều chỉnh VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Tên chỉ tiêu	Mã số			
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	517.011.751.662	4.670.501.620	521.682.253.282
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	182.152.650.448	195.589.080	182.348.239.528
3. Hàng tồn kho	141	843.185.576.900	(3.609.167.550)	839.576.409.350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1.949.397.532.066	1.256.923.150	1.950.654.455.216
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ				
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.595.500.143	722.059.018	20.317.559.161
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27.021.037.387	534.864.132	27.555.901.519
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1.949.397.532.066	1.256.923.150	1.950.654.455.216

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		31/12/2018		
		Năm trước (Số liệu đã báo cáo) VND	Điều chỉnh VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Tên chỉ tiêu	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng	01	1.917.590.088.187	4.245.910.564	1.921.835.998.751
2. Giá vốn hàng bán	11	1.775.403.886.342	3.609.167.550	1.779.013.053.892
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19.094.031.738	101.878.882	19.195.910.620
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	17.020.777.395	534.864.132	17.555.641.527
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.233	57	1.290

		31/12/2018		
		Năm trước (Số liệu đã báo cáo) VND	Điều chỉnh VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Tên chỉ tiêu	Mã số			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.114.809.133	636.743.014	36.751.552.147
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	151.117.135.439	636.743.014	151.753.878.453
Thay đổi các khoản phải thu	09	(186.243.768.489)	(4.866.090.700)	(191.109.859.189)
Thay đổi hàng tồn kho	10	28.052.961.643	3.609.167.550	31.662.129.193
Thay đổi các khoản phải trả	11	125.924.769.386	620.180.136	126.544.949.522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.653.810.207	-	35.653.810.207

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải vay và nợ thuê tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn còn lại không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Số năm</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25	6 - 25
Máy móc, thiết bị	8 - 15	7 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10	6 - 10
Thiết bị văn phòng	5 - 8	3 - 8
Tài sản khác	10	4 - 25

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định thay đổi thời gian sử dụng ước tính của một số tài sản cố định từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch sử dụng các tài sản này. Chi tiết của việc thay đổi thời gian khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 13.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Số năm</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	8 - 15	7 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10	6 - 10

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định thay đổi thời gian sử dụng ước tính của một số tài sản cố định từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản đi thuê là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch sử dụng các tài sản này. Chi tiết của việc thay đổi thời gian khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 14.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 02 đến 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, chi phí ban đầu thuê mua tài chính, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.118.109.794	81.607.959
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.663.769.752	27.996.502.586
Các khoản tương đương tiền (*)	30.323.334.418	9.070.949.757
	68.105.213.964	37.149.060.302

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời hạn không quá 03 tháng với lãi suất từ 0,8% đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất hàng năm là 4,5%).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	153.217.483.583	153.217.483.583	160.719.125.865	160.719.125.865

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nước hưởng lãi suất hàng năm từ 5,3% đến 6,8% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất hàng năm là 5,1% đến 6,6%). Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản tiền gửi nêu trên có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 153 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 160 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	Xây lắp	Số 0313428354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2017	40,96%	40,96%

Tình hình góp vốn và tỷ lệ sở hữu của Công ty vào công ty liên kết tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama 18.1		
Vốn điều lệ	24.900.000.000	24.900.000.000
Trong đó:		
- Vốn sở hữu bởi Công ty	10.200.000.000	10.200.000.000
- Vốn sở hữu bởi cổ đông khác	14.700.000.000	14.700.000.000
Tỷ lệ sở hữu của Công ty	40,96%	40,96%

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	18.000.000.000	(18.000.000.000)	18.000.000.000	(18.000.000.000)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
		VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	35.581.434.438	80.144.637.881
Công ty Cổ phần bột giấy VNT19	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd	28.795.529.551	28.845.370.306
Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	24.994.281.828	32.622.385.513
Công ty TNHH Danieli	22.732.416.415	25.120.206.408
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpertro	22.379.088.612	42.266.455.401
Công ty Cổ phần Xi măng Vicemt Hải Vân	21.857.337.164	12.170.685.300
Công ty TNHH MTV Tôn Hòa phát	9.777.461.071	44.861.604.413
Công ty Siam	7.089.166.167	9.424.789.382
Công ty Bedeschi S.p.a	2.859.723.608	11.444.093.232
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	2.000.000.000	16.119.394.052
Các khoản phải thu khách hàng khác	49.273.073.677	62.379.930.912
	257.339.512.531	365.399.552.800
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	267.096.172.084	156.282.700.482
	524.435.684.615	521.682.253.282

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
		VND
a. Ngắn hạn		
- Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	3.560.082.317	5.091.267.882
- Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát (*)	4.171.174.000	4.171.174.000
- Phải thu lãi tiền gửi	2.701.335.527	2.628.032.308
- Phải thu Đội công trình (**)	114.205.219.343	162.379.853.654
- Ký cược, ký quỹ	3.974.890.892	1.816.819.268
- Tạm ứng cho nhân viên	754.617.719	546.176.497
- Phải thu khác	5.411.506.265	5.714.915.919
	134.778.826.063	182.348.239.528
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	4.869.558.898	8.517.101.286
	139.648.384.961	190.865.340.814

(*) Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát thể hiện khoản vốn góp đầu tư vào dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Mek II nhưng không thực hiện. Khoản phải thu này đến nay vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu này theo các quy định hiện hành (Thuyết minh số 9).

(**) Số dư phải thu Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số dư này sẽ được quyết toán với công nợ phải trả (xem Thuyết minh 19) giữa Công ty và các Đội công trình khi các dự án hoàn thành.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	80.206.531.868	22.664.765.190	57.541.766.678	85.419.923.500	24.509.359.701	60.910.563.799
Trả trước cho người bán ngắn hạn	650.026.953	-	650.026.953	650.026.953	-	650.026.953
Phải thu ngắn hạn khác	4.660.102.645	-	4.660.102.645	4.660.102.645	-	4.660.102.645
Tạm ứng	3.174.563.754	-	3.174.563.754	3.174.563.754	-	3.174.563.754
	88.691.225.220	22.664.765.190	66.026.460.030	93.904.616.852	24.509.359.701	69.395.257.151

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	6.307.950.532	-	8.890.475.299	-
Nguyên liệu, vật liệu	24.810.369.480	-	14.815.204.495	-
Công cụ, dụng cụ	1.122.002.685	-	912.660.685	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	811.604.059.821	-	814.958.068.871	-
	843.844.382.518	-	839.576.409.350	-

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo dự án tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	190.495.310.040	246.166.423.466
Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3	63.210.854.427	91.679.473.439
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	545.086.594	134.798.081.212
Nhà máy bột giấy VNT19	164.159.624.813	98.331.004.880
Dự án Tenova Takraf	91.248.759.147	26.681.870.675
Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn	64.132.245.766	-
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình II	39.645.985.607	19.805.067.061
Schadle XK	40.388.821.200	147.803.352
Các dự án khác	157.777.372.227	197.348.344.786
	811.604.059.821	814.958.068.871

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	287.950.055	535.171.818
- Chi phí thuê mua tài chính	-	161.045.776
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	102.478.890	1.040.518.731
	390.428.945	1.736.736.325
b. Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước (*)	21.674.931.956	22.220.607.900
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.670.078.167	33.992.809.870
- Các khoản khác	5.099.277.609	10.152.064.494
+ Chi phí lán trại	1.195.862.062	8.305.857.775
+ Chi phí bảo lãnh ngân hàng	2.536.749.876	1.460.248.436
+ Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	1.354.065.671	348.158.283
+ Chi phí cung cấp không gian máy chủ	12.600.000	37.800.000
	40.444.287.732	66.365.482.264

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 1.426,8 m² cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2062.

- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích lần lượt là 12.150,3 m² và 10.212,7 m² cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.
- Thửa đất số 98, 51, 54, 61 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với tổng diện tích 68.191,2 m² cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp/ thu trong năm VND	Số đã thực nộp/ thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	97.888.979	-	(97.888.979)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.612.227	-	(2.612.227)	-
	100.501.206	-	(100.501.206)	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	13.974.961.492	66.945.888.740	62.532.748.233	18.388.101.999
Thuế xuất, nhập khẩu	-	323.317.839	323.317.839	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.218.846.790	14.389.507.581	15.741.152.955	3.867.201.416
Thuế thu nhập cá nhân	932.132.703	9.936.839.687	7.331.262.949	3.537.709.441
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Tiền thuê đất	-	585.714.519	585.714.519	-
Thuế nhà đất	-	63.039.071	63.039.071	-
Các loại thuế khác	191.618.176	1.569.676.792	1.544.770.461	216.524.507
	20.317.559.161	93.817.984.229	88.126.006.027	26.009.537.363



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	51.125.739.387	239.909.925.848	42.259.429.712	3.075.149.648	15.607.849.691	351.978.094.286
Tăng trong năm	-	4.797.982.680	-	434.997.273	195.500.000	5.428.479.953
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	193.453.000	4.500.000	-	-	197.953.000
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	24.597.877.492	2.534.219.997	-	-	27.132.097.489
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.453.672.309)	(4.121.518.271)	-	-	(6.575.190.580)
Số dư cuối năm	51.125.739.387	267.045.566.711	40.676.631.438	3.510.146.921	15.803.349.691	378.161.434.148
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	31.679.149.538	187.622.170.953	37.476.722.023	2.901.762.065	12.131.680.465	271.811.485.044
Khấu hao trong năm	3.028.208.520	10.440.791.672	1.070.266.036	105.155.488	970.355.468	15.614.777.184
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	12.504.866.589	1.281.188.988	-	-	13.786.055.577
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.453.672.309)	(4.121.518.271)	-	-	(6.575.190.580)
Số dư cuối năm	34.707.358.058	208.114.156.905	35.706.658.776	3.006.917.553	13.102.035.933	294.637.127.225
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	19.446.589.849	52.287.754.895	4.782.707.689	173.387.583	3.476.169.226	80.166.609.242
Tại ngày cuối năm	16.418.381.329	58.931.409.806	4.969.972.662	503.229.368	2.701.313.758	83.524.306.923

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định thay đổi thời gian sử dụng ước tính của một số tài sản cố định từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch sử dụng các tài sản này. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí năm 2019 sẽ tăng với số tiền là 11.805.213.921 đồng và lợi nhuận trước thuế trong năm 2019 sẽ giảm với số tiền tương ứng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 128.237.657.402 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 124.967.976.810 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một số nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.820.251.498 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.806.584.510 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn hạn.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp một số nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 734.456.984 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.924.091.239 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng dài hạn.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	132.050.230.579	8.276.082.270	140.326.312.849
Tăng thuê tài chính trong năm	16.927.985.157	9.162.320.910	26.090.306.067
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(24.597.877.492)	(2.534.219.997)	(27.132.097.489)
Số dư cuối năm	124.380.338.244	14.904.183.183	139.284.521.427
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	40.648.528.950	3.162.450.257	43.810.979.207
Khấu hao trong năm	11.227.447.179	983.265.979	12.210.713.158
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(12.504.866.589)	(1.281.188.988)	(13.786.055.577)
Số dư cuối năm	39.371.109.540	2.864.527.248	42.235.636.788
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	91.401.701.629	5.113.632.013	96.515.333.642
Tại ngày cuối năm	85.009.228.704	12.039.655.935	97.048.884.639

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định thay đổi thời gian sử dụng ước tính của một số tài sản cố định thuê tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch sử dụng các tài sản này. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí năm 2019 sẽ tăng với số tiền là 5.846.982.863 đồng và lợi nhuận trước thuế trong năm 2019 sẽ giảm với số tiền tương ứng.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	450.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	280.500.000
Khấu hao trong năm	90.000.000
Số dư cuối năm	370.500.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	169.500.000
Tại ngày cuối năm	79.500.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp Máy Dầu Khí	7.406.349.520	13.657.021.791
Hyosung Goodsprings, Inc	10.189.170.476	20.461.481.377
VAG Armaturen GmbH	2.434.596.771	5.919.836.397
Aqseptence Group GmbH	2.272.128.120	4.574.032.199
Công ty Cổ phần Giải pháp kỹ thuật công nghệ Việt (Sotec)	5.574.738.047	19.969.502.700
Công ty Cổ phần Danieli Procome Iberia S.A	4.313.715.748	-
Công ty Cổ phần Bình Tiến	1.284.170.641	2.007.301.624
De Nora, Singapore	2.682.623.631	-
Công ty Cổ phần Bảo trì lò Việt Nam	4.417.377.900	-
Công ty TNHH Thương mại Thép Vĩnh Bình	257.774.466	9.773.841.642
Edgen Murray Pte Limited	-	6.172.374.293
Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	5.260.202.194	57.818.649.136
Khác	112.722.977.421	154.715.912.762
	158.815.824.935	295.069.953.921
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 38)		
	20.201.781.158	50.622.727.659
	179.017.606.093	345.692.681.580

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty John Zing	8.719.199.176	2.813.184.596
Công ty TNHH Danieli Việt Nam	5.435.476.338	1.583.121.678
Công ty Schade Lagertecnik	22.141.093.076	624.950.239
Công ty Kocks Ardelt GmbH	10.496.888.682	30.918.989.643
Công ty TNHH Hải Linh	10.318.459.911	19.511.024.717
Juwi Renewable Energies	14.457.367.969	14.457.367.969
Tenova Takraf	44.293.155.931	6.785.912.850
Liên doanh Việt - Nga Vietsovperstro	6.879.644.179	5.797.407.314
Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn khác	25.367.147.550	11.804.500.042
	148.108.432.812	94.296.459.048
b. Trả trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 38)		
	63.876.166.624	48.464.235.235
	211.984.599.436	142.760.694.283

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí tiền ăn ca	-	12.961.379.000
Chi phí lãi vay vốn lưu động	1.118.370.358	1.067.675.708
Chi phí công trình xây dựng	3.743.089.606	7.735.097.283
Chi phí khác	-	115.000.000
	4.861.459.964	21.879.151.991

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng (*)	-	25.021.182.696
Kinh phí công đoàn	855.509.709	498.634.194
Các khoản bảo hiểm phải trả	2.621.613.294	2.975.063.437
Cổ tức phải trả	1.156.844.145	1.175.623.800
Phải trả Đội công trình (**)	42.033.028.578	94.000.607.710
Phải trả hoàn ứng nhân viên	3.108.973.842	4.750.893.512
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.158.771.968	2.075.783.543
	<u>52.934.741.536</u>	<u>130.497.788.892</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ	300.000.000	300.000.000
	<u>53.234.741.536</u>	<u>130.797.788.892</u>

(*) Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng là khoản tiền chuyển mục đích sử dụng đất tại Khu đất 1,2 ha, Khu phố II, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc dự án di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm và đầu tư xây dựng mới Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí tại tỉnh Bình Dương của Công ty mà Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty mẹ đã thanh toán hộ (giải ngân tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã hoàn tất thanh toán cho Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam

(**) Số dư phải trả Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Công ty và các Đội công trình khi các dự án hoàn thành.



20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND		Trong năm VND				Số cuối năm VND
	Giá trị	Vay	Thanh toán	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn (*)	830.254.467.398	1.822.878.096.803	(1.660.664.624.574)	-	(251.436.998)	992.216.502.629	
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	5.068.055.360	-	(6.718.055.360)	4.728.055.360	-	3.078.055.360	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	24.259.769.076	-	(25.700.224.667)	21.548.394.203	(182.999.947)	19.924.938.665	
	859.582.291.834	1.822.878.096.803	(1.693.082.904.601)	26.276.449.563	(434.436.945)	1.015.219.496.654	

(*) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	206.510.277.050	171.766.857.319
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (ii)	327.914.423.276	320.050.510.956
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	125.014.864.699	127.522.527.361
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (iv)	332.776.937.604	210.914.571.762
	992.216.502.629	830.254.467.398

- (i) Khoản vay từ hợp đồng tín dụng số 01/2018/93018/HĐTD ký ngày 11 tháng 01 năm 2019 với hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa được cấp là 600 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C với lãi suất vay là 5,5%/năm. Thời hạn cho vay dưới 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.
- (ii) Khoản vay từ hợp đồng tín dụng số 0301/2019/93018/HĐTD ký ngày 03 tháng 01 năm 2019 với hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa được cấp là 700 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") với mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, mở L/C và cấp bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất vay là 7,5%/năm. Thời hạn cho vay dưới 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.
- (iii) Khoản vay từ hợp đồng tín dụng là bảo lãnh số 0127/1938/N-KD/01 ký ngày 12 tháng 11 năm 2019 được cấp là 200 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietcombank Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại Vietcombank Hồ Chí Minh.
- (iv) Khoản vay từ hợp đồng tín dụng số 17/2019-HĐCVHM/NHCT903-LILAMA18 ký ngày 21 tháng 01 năm 2019 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 300 tỷ đồng và hợp đồng thấu chi 31/2019 - HĐCVHMT - SĐBS 02/NHCT 903 - Lilama 18 ngày 14 tháng 2 năm 2019 với hạn mức thấu chi là 33.951.000.000 đồng từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.

Như trình bày tại Thuyết minh số 37, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.



21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

		Dự phòng bảo hành công trình	
		VND	
Số dư đầu năm trước		13.415.277.154	
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		9.560.924.619	
Hoàn nhập dự phòng		(8.059.862.208)	
Số dư đầu năm nay		14.916.339.565	
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		8.293.716.859	
Hoàn nhập dự phòng		(7.129.555.754)	
Số dư cuối năm nay		16.080.500.670	
		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Chi tiết:			
- Dự phòng ngắn hạn		9.902.981.412	7.115.086.668
- Dự phòng dài hạn		6.177.519.258	7.801.252.897
		16.080.500.670	14.916.339.565

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ là 3% (năm 2018: 3%-5%) trên giá trị quyết toán công trình cho thời hạn bảo hành từ sáu (06) tháng đến năm (05) năm tùy theo cam kết của từng hợp đồng xây dựng.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Phân loại lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	7.803.440.269	7.803.440.269	-	4.728.055.360	3.075.384.909	3.075.384.909
Nợ thuê tài chính dài hạn (**)	26.547.178.217	26.547.178.217	21.501.116.474	21.548.394.203	26.499.900.488	26.499.900.488
	34.350.618.486	34.350.618.486	21.501.116.474	26.276.449.563	29.575.285.397	29.575.285.397

(*) Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng sau đây:

Vay dài hạn BIDV Hồ Chí Minh:

- Hợp đồng tín dụng số 54/2015/93018/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 10.361.0000.000 đồng được sử dụng để mở rộng Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Thời gian trả nợ vay là 5 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dư nợ gốc còn lại là 1.747.569.203 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở thuyết minh số 13.

Vay dài hạn BIDV Đồng Nai:

- Hợp đồng tín dụng số 1010/2016/93018/HĐTD ký ngày 10 tháng 10 năm 2016 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 7 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 7.136.580.470 đồng được sử dụng để đầu tư mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí. Thời gian trả nợ vay là 07 năm, chia thành 84 kỳ trả nợ. Lãi suất là 11%/năm được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo lãi suất ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dư nợ gốc còn lại là 3.605.871.066 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 13.

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Bắc Á – Trung tâm kinh doanh Hội sở:

- Hợp đồng tín dụng số 139612/2018/HĐTD - Bac A Bank ký ngày 14 tháng 3 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 9.800.000.000 đồng được sử dụng để bù đắp chi phí vốn hoạt động thi công công trình nhà máy Xi măng Đồng Lâm. Thời gian trả nợ vay là 24 tháng, chia thành 4 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dư nợ gốc còn lại là 800.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 01/12/HĐLD/ĐLSG/LILAMA 18 ngày 11 tháng 01 năm 2012 ký giữa Công ty Cổ phần Lilama 18 và Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm. Đồng thời, khoản vay này sẽ được thanh toán bởi Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm.



(**) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện khoản vay từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumit Trust Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC"), Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL"). Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể. Chi tiết số dư các khoản nợ thuê tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumit Trust Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	18.643.041.002	10.133.744.283
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC")	9.246.130.706	6.823.909.120
Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC")	7.639.103.045	21.094.843.347
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL")	10.896.564.400	12.754.450.543
	46.424.839.153	50.806.947.293

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	3.078.055.360	5.068.055.360
Trong năm thứ hai	1.229.513.843	4.728.055.360
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.845.871.066	2.989.513.843
Sau năm năm	-	85.871.066
	6.153.440.269	12.871.495.629
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	3.078.055.360	5.068.055.360
(được trình bày ở phần Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn - Thuyết minh số 20)		
Số phải trả sau 12 tháng	3.075.384.909	7.803.440.269

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính:				
Trong vòng một năm	23.636.849.161	26.835.728.266	19.924.938.665	24.259.769.076
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	30.446.011.816	28.051.859.800	26.499.900.488	26.547.178.217
	54.082.860.977	54.887.588.066	46.424.839.153	50.806.947.293
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	7.658.021.824	4.080.640.773	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	46.424.839.153	50.806.947.293	-	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn - Thuyết minh 20)			19.924.938.665	24.259.769.076
Số phải trả sau 12 tháng			26.499.900.488	26.547.178.217

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 9, vốn điều lệ của Công ty là 93.886.820.000 đồng. Số cổ phần được duyệt, đã phát hành và đã góp vốn của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Cổ phần				
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng				
+ Cổ phần phổ thông	9.388.682	93.886.820.000	9.388.682	93.886.820.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành				
+ Cổ phần phổ thông	<u>9.388.682</u>	<u>93.886.820.000</u>	<u>9.388.682</u>	<u>93.886.820.000</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty. Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	VND	%	VND	%
Tên cổ đông				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (*)	47.886.550.000	51,005	33.799.250.000	36,000
Ông Nguyễn Ngọc Đông	7.889.610.000	8,403	14.946.490.000	15,920
Các cổ đông khác	<u>38.110.660.000</u>	<u>40,592</u>	<u>45.141.080.000</u>	<u>48,080</u>
	<u>93.886.820.000</u>	<u>100</u>	<u>93.886.820.000</u>	<u>100</u>

(*) Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam quyết định thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Lilama 18 giảm từ 4.788.655 cổ phiếu (chiếm 51,005% vốn điều lệ) xuống 3.379.925 cổ phiếu (chiếm 36% vốn điều lệ) theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 01 năm 2019. Việc thoái vốn được hoàn tất vào ngày 23 tháng 5 năm 2019.

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	134.772.489.107	36.208.964.227	282.333.710.334
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.266.418.400)	(11.266.418.400)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.555.641.527	17.555.641.527
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	10.673.061.311	(14.942.285.835)	(4.269.224.524)
Số dư đầu năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	145.445.550.418	27.555.901.519	284.353.708.937
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(9.388.682.000)	(9.388.682.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	10.998.415.780	10.998.415.780
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	7.659.349.828	(13.105.998.594)	(5.446.648.766)
Số dư cuối năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	153.104.900.246	16.059.636.705	280.516.793.951

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 12/NQ-ĐHCD ngày 20 tháng 4 năm 2019, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 7.659.349.828 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 5.446.648.766 đồng từ lợi nhuận còn lại của năm 2018.

Cũng theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên ngày 20 tháng 4 năm 2019 về phương án chia cổ tức cho năm 2018 là 10% trên vốn điều lệ bằng tiền mặt với tổng giá trị là 9.388.682.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa chia hết cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông.

24. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí thể hiện số tiền Công ty nhận từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam để thực hiện các nội dung công việc thuộc Đề tài Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 07 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW". Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã sử dụng nguồn kinh phí này để tiến hành thực hiện các Đề án Khoa học và Công nghệ nêu trên.

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty là doanh thu liên quan đến hoạt động chính, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Miền Nam, Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên.

Báo cáo theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần		
Miền Nam	852.587.849.564	1.185.667.605.309
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	888.498.726.859	736.168.393.442
	1.741.086.576.423	1.921.835.998.751
Giá vốn hàng bán		
Miền Nam	763.926.422.139	1.072.016.515.252
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	852.780.503.151	706.996.538.640
	1.616.706.925.290	1.779.013.053.892
Lợi nhuận gộp		
Miền Nam	88.661.427.425	113.651.090.057
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	35.718.223.708	29.171.854.802
	124.379.651.133	142.822.944.859

26. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	355.348,41	185.852,01
Euro ("EUR")	2.170,62	4.093,88

27. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.732.866.415.197	1.921.220.435.113
Doanh thu khác	8.220.161.226	615.563.638
	1.741.086.576.423	1.921.835.998.751



28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.608.247.267.080	1.778.957.747.721
Giá vốn khác	8.459.658.210	55.306.171
	1.616.706.925.290	1.779.013.053.892

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	501.812.802.019	738.089.762.169
Chi phí nhân công	548.003.532.964	559.317.552.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.427.001.215	45.662.278.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	539.172.758.222	430.019.337.836
Chi phí khác bằng tiền	44.836.641.442	45.908.292.576
	1.661.252.735.862	1.818.997.223.247

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.599.362.801	9.265.307.402
Cổ tức, lợi nhuận được chia	510.000.000	714.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	592.538.128	1.604.354.611
Doanh thu hoạt động tài chính khác	272.909.589	621.906.850
	9.974.810.518	12.205.568.863

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	68.395.848.529	58.963.378.078
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.486.335.232	2.231.106.920
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	2.414.090.550
Hoàn nhập do thanh lý khoản đầu tư	-	(2.464.656.839)
	69.882.183.761	61.143.918.709

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	30.765.458.325	30.252.810.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.301.510.239	6.068.044.188
Chi phí khác	14.201.648.179	16.768.684.319
(Hoàn nhập dự phòng)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(3.368.797.121)	18.595.753.663
	47.899.819.622	71.685.292.567

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	7.129.555.754	8.059.862.208
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và công cụ, dụng cụ	1.246.954.545	70.272.727
Thu nhập khác	2.827.462.823	9.754.454.965
	11.203.973.122	17.884.589.900
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	-	88.267.171
Chi phí khác	2.388.508.029	3.244.073.028
	2.388.508.029	3.332.340.199
	8.815.465.093	14.552.249.701

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	25.387.923.361	36.751.552.147
Điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(510.000.000)	(1.250.219.554)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	47.069.614.546	35.546.726.282
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	71.947.537.907	71.048.058.875
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	14.389.507.581	14.209.611.775
Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	4.986.298.845
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.389.507.581	19.195.910.620

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tạm tính trong năm trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông của Công ty	10.998.415.780	17.555.641.527
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (*)	(3.519.493.050)	(5.446.648.766)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.478.922.730	12.108.992.761
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	9.388.682	9.388.682
	797	1.290

(*) Theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHCD của Đại hội đồng cổ đông tại ngày 20 tháng 4 năm 2019, Công ty ước tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi 32% lợi nhuận sau thuế năm 2019.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế trừ số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 32% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích đã được phê duyệt cho năm 2018. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>3.327.272.730</u>	<u>3.174.545.455</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	<u>3.458.181.818</u>	<u>1.854.545.455</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê Văn phòng làm việc tại Lầu 7 và một phần Lầu 8, Nhà số 9 - 19, Hồ Tùng Mậu, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	1.044.794.782.051	893.932.910.320
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	68.105.213.964	37.149.060.302
Nợ thuần	976.689.568.087	856.783.850.018
Vốn chủ sở hữu	280.516.793.951	285.466.554.937
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	3,48	3,00

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.105.213.964	37.149.060.302
Phải thu khách hàng và phải thu khác	483.097.772.484	480.226.306.794
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	153.217.483.583	160.719.125.865
	704.420.470.031	678.094.492.961
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.044.794.782.051	893.932.910.320
Phải trả người bán và phải trả khác	183.633.222.206	374.265.271.619
Chi phí phải trả	4.861.459.964	21.879.151.991
	1.233.289.464.221	1.290.077.333.930

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ; theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	44.026.968.914	76.147.078.918	78.650.547.155	81.193.499.764
Euro ("EUR")	56.077.544	108.201.248	-	61.993.602.891
	44.083.046.458	76.255.280.166	78.650.547.155	143.187.102.655

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (năm 2018: 2%) so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2018: 2%) được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2018: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (năm 2018: 2%) thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(692.471.565)	(100.928.417)
Euro (EUR)	1.121.551	(1.237.708.033)
	(691.350.014)	(1.338.636.450)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm/tăng 20.895.895.641 đồng (năm 2018: giảm/tăng 17.878.658.206 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.105.213.964	-	68.105.213.964
Phải thu khách hàng và phải thu khác	478.228.213.586	4.869.558.898	483.097.772.484
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	153.217.483.583	-	153.217.483.583
	699.550.911.133	4.869.558.898	704.420.470.031
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.015.219.496.654	29.575.285.397	1.044.794.782.051
Phải trả người bán và phải trả khác	183.333.222.206	300.000.000	183.633.222.206
Chi phí phải trả	4.861.459.964	-	4.861.459.964
	1.203.414.178.824	29.875.285.397	1.233.289.464.221
Chênh lệch thanh khoản thuần	(503.863.267.691)	(25.005.726.499)	(528.868.994.190)

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và tương đương tiền	37.149.060.302	-	-	37.149.060.302
Phải thu khách hàng và phải thu khác	466.843.114.808	8.517.101.286	-	475.360.216.094
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.719.125.865	-	-	160.719.125.865
	664.511.300.975	8.517.101.286	-	673.228.402.261
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	859.582.291.834	34.264.747.420	85.871.066	893.932.910.320
Phải trả người bán và phải trả khác	373.965.271.619	300.000.000	-	374.265.271.619
Chi phí phải trả	21.879.151.991	-	-	21.879.151.991
	1.255.426.715.444	34.564.747.420	85.871.066	1.290.077.333.930
Chênh lệch thanh khoản thuần	(590.715.414.469)	(26.047.646.134)	(85.871.066)	(616.848.931.669)

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với nguồn tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh và từ nguồn vay ngắn hạn. Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
 Công ty Cổ phần Lilama 18.1
 Ông Nguyễn Ngọc Đông

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty liên kết
 Cổ đông

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	760.648.545.167	856.983.628.458
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	156.826.599.769	70.152.630.278
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	127.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	452.727.273
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	67.607.249.749	47.925.105.829
Cố tức công bố		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	3.379.925.000	5.746.386.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	12.000
Ông Nguyễn Ngọc Đông	1.494.649.000	946.753.200
Tặng/(Giảm) vốn góp của chủ sở hữu		
Ông Nguyễn Ngọc Đông	7.056.880.000	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	(14.087.300.000)	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	<u>6.840.192.342</u>	<u>5.991.229.704</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	430.369.466
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	<u>267.096.172.084</u>	<u>155.852.331.016</u>
	<u>267.096.172.084</u>	<u>156.282.700.482</u>

Người mua trả tiền trước

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	<u>63.876.166.624</u>	<u>48.464.235.235</u>
-------------------------------	-----------------------	-----------------------

Phải thu khác

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	2.009.050.491	638.550.594
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	-	120.000.000
	<u>2.009.050.491</u>	<u>758.550.594</u>

Phải trả người bán

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	1.164.158.511	9.436.982.713
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	19.037.622.647	39.101.397.380
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	1.446.097.566
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	140.250.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	498.000.000
	<u>20.201.781.158</u>	<u>50.622.727.659</u>

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	482.694.000
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	<u>680.202.022</u>	<u>1.855.569.997</u>
	<u>680.202.022</u>	<u>2.338.263.997</u>

Ký cược, ký quỹ

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	<u>333.000.000</u>	<u>333.000.000</u>
-------------------------------	--------------------	--------------------

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền thuê

